

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Bản án số: 255/2023/DS-PT
Ngày 30-6-2023
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng;
Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 131/2023/TLPT-DS ngày 12 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 207/2023/QĐPT-DS ngày 16 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 264/2023/QĐ-PT ngày 12 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Hồng C, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đăng Q, sinh năm 1993; địa chỉ liên lạc: số I, đường N, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/12/2021); có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Phương L; sinh năm 1963; địa chỉ: số D, đường P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1964; địa chỉ: số B Y, khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: số A, đường N, khu phố F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 23/9/2019); có mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Trương Hồng C.
- *Viện Kiểm sát kháng nghị*: Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 14/QĐKNPT-VKS ngày 03/3/2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 22/11/2007, ông Trương Hồng C có gửi bà Lê Thị Phương L giữ các tài sản gồm: 103.000 USD, 07 lượng vàng SJC và 05 lượng vàng nhẫn (loại vàng 24K 9999). Việc gửi giữ có lập thành biên nhận đề ngày 22/11/2007, được lập thành hai bản chính, bà L và ông C mỗi người giữ một bản. Bà L viết và ký tên vào tờ “Biên nhận ngày 22/11/07”. Hai bên không có thỏa thuận về thời hạn và tiền công gửi giữ tài sản. Do có nhu cầu lấy lại tài sản gửi giữ, ông C đã nhiều lần yêu cầu bà L thực hiện việc trả lại tài sản nhưng bà L không thực hiện việc trả lại số tài sản trên.

Do đó, ông Trương Hồng C khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Phương L phải trả tài sản đã gửi giữ bao gồm: 103.000 USD, 07 lượng vàng SJC, 05 lượng vàng nhẫn (vàng 24K 9999). Việc thanh toán được thực hiện bằng tiền đồng Việt Nam, tương ứng với tỷ giá Đô la M và giá vàng tại thời điểm xét xử.

Nguyên đơn ông C không thừa nhận chữ ký, chữ viết “*Trương Hồng C*” trong cả hai văn bản do bị đơn cung cấp và có yêu cầu giám định. Tuy kết quả giám định là chữ ký, chữ viết của ông C nhưng ông C khẳng định bà L chưa thực hiện việc trả lại các tài sản cho ông C. Do đó, ông C cho rằng các tài liệu, chứng cứ người đại diện hợp pháp của bị đơn cung cấp cho Tòa án là tài liệu, chứng cứ giả mạo, không đúng sự thật. Cụ thể như sau:

Đối với văn bản xác nhận các đợt trả tiền, vàng ngày 10/8/2016: Về hình thức của văn bản không đảm bảo tính khách quan để xem là chứng cứ vì có dấu hiệu chỉnh sửa ngày tháng năm. Hơn nữa, việc xác nhận trả số tiền, vàng có giá trị lớn mà các bên lại ký nhận trên một nửa mảnh giấy A4 là điều không bình thường. Bà L trình bày địa điểm thực hiện trả là nhà bà L ở T. Tuy nhiên, ông C là linh mục và ở B, Bình Phước nên vào ngày 17/8/2014 là ngày chủ nhật và ngày 20/10/2014 là ngày thụ phong linh mục phó, ông C phải dự và chủ trì nên không thể đến nhà bà L tại T để nhận tiền. Ông C cũng không giải thích được vì sao có chữ ký của ông C trong mảnh giấy đó.

Đối với biên nhận ngày 22/11/07: Biên nhận này có dòng chữ “*Ngày 20/10/2016 Tôi L trả đủ vàng và tiền cho ông C*” đây là nội dung bà L tự ý thêm vào nhằm mục đích tránh né việc trả lại tài sản. Bởi lẽ, nếu bà L đã trả hết tài sản cho ông C tại sao không lập biên bản xác nhận mới hoặc ghi bên dưới, mặt sau mà lại ghi chèn vào văn bản. Đồng thời, bà L cho rằng ông C có ký xác nhận nhưng thực tế biên nhận mỗi bên chỉ có một chữ ký là hoàn toàn không hợp lý. Ngày 20/10/2016 là kỷ niệm thụ phong linh mục phó nên ông C cũng không rời khỏi giáo xứ để đến nhà bà L nhận tiền. Quá trình giải quyết vụ án, bà L cho rằng ngày

20/10/2016 đã trả hết tiền, vàng cho ông C nhưng qua nội dung nhắn tin giữa ông C và bà L đều không nhận được sự hợp tác từ bà L.

Bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ngày 22/11/2007, bà Lê Thị Phương L có nhận giữ của ông Trương Hồng C số tài sản là: 103.000 USD, 07 lượng vàng SJC và 05 lượng vàng nhẫn (vàng 24K 9999) theo biên nhận do bà L viết cùng ngày với lý do ông C gửi bà L giữ giùm. Biên nhận được viết thành hai bản, mỗi bên giữ một bản, bà L ký và ghi họ tên vào bên nhận trong biên bản.

Tuy nhiên, số tiền và vàng trên là ông C gửi cho bà L là để bà L kinh doanh bất động sản, khi nào bà L có lời thì chia chứ không phải giữ giùm. Đến năm 2008, tình hình bất động sản bị đóng băng nên theo yêu cầu của ông C chuyển qua việc bà L phải trả lãi, bà L đồng ý và có trả tiền lãi hàng tháng cho ông C với lãi suất 5%/tháng. Việc trả lãi thực hiện cho đến năm 2013. Do hai bên tin tưởng nhau nên mỗi lần bà L trả tiền cho ông C đều không có lập biên bản giao nhận gì và cũng không xác định được tổng số tiền bà L đã trả cho ông C. Những năm tiếp theo ông C tiếp tục yêu cầu bà L trả lãi, số tiền lãi gần bằng tiền gốc nên bà L không đồng ý mà chốt lại chỉ trả tiền gốc. Tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất, do bà L di chuyển nhà nên đã làm thất lạc chứng cứ và sau đó đã tìm được đề xuất trình tại phiên tòa phúc thẩm.

Bà L nhiều lần trả lại tài sản cho ông C, địa điểm tại nhà bà L vào các ngày: ngày 17/8/2014 ông C nhận 25.000 USD; ngày 20/10/2014, ông C nhận 25.000 USD, 07 lượng vàng SJC và 05 lượng vàng nhẫn; ngày 05/01/2015, ông C nhận 10.000 USD; đến ngày 10/8/2016, ông C nhận 15.000 USD và ký xác nhận về các lần nhận tiền trên.

Đối với số tiền còn lại (28.000 USD) thì vào ngày 20/10/2016 bà L đã thanh toán đủ số tiền còn lại cho ông C và yêu cầu ông C trả lại biên nhận ngày 22/11/2007 nhưng ông C nói không đem theo, nên bà L yêu cầu ông C ký vào tờ biên nhận do bà L cất giữ và ông đã ký vào tờ biên nhận của bà L. Ông C không thừa nhận chữ ký trong các biên bản bà L cung cấp tuy nhiên kết quả giám định của cơ quan chuyên môn xác định chữ ký là của ông C. Do đó, bà L đề nghị căn cứ vào kết quả giám định chữ ký, chữ viết để giải quyết vụ án, không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do bà L đã trả hết tài sản cho ông C.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Hồng C đối với bị đơn bà Lê Thị Phương L về việc: “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Buộc bị đơn bà Lê Thị Phương L phải có nghĩa vụ trả cho ông Trương Hồng C số tiền 3.068.490.000 đồng (tương đương với giá trị 103.000 USD, 07 lượng vàng SJC và 05 lượng vàng nhẫn).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí trưng cầu giám định, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 65/2021/DS-PT ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Hồng C đối với bị đơn bà Lê Thị Phương L về việc: “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Về chi phí giám định: Nguyên đơn ông Trương Hồng C phải chịu toàn bộ chi phí giám định là 9.120.000 đồng (chín triệu một trăm hai mươi nghìn) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng ông C đã nộp là 5.550.000 đồng (năm triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng), ông C còn phải tiếp tục nộp 3.570.000 đồng (ba triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng) để hoàn trả lại cho bà Lê Thị Phương L.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 01/3/2023 người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 03/3/2023, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một có quyết định kháng nghị một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Các chứng cứ do bị đơn cung cấp là chứng cứ giả mạo, không đúng sự thật. Đối với văn bản xác nhận về 04 đợt trả tiền, vàng và “Biên nhận đề ngày 22/11/07” do bị đơn cung cấp, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định do nguyên đơn cung cấp là không đúng sự thật khách quan. Ông C khẳng định không nhận được bất kỳ khoản tiền, vàng nào; ngày 17/8/2014 và ngày 20/10/2014, ông C phải dự và chủ trì lễ, có người làm chứng là ông Nguyễn Thanh V, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn P, ông Phạm Công C1, ông Phan Văn V1, ông Trần Văn C2 và ông Điều S nên ông C không có gặp bà L để nhận tiền, vàng nên nội dung có nhận tiền, vàng là không đúng sự thật. “Biên nhận đề ngày 22/11/07” có dòng chữ “Ngày 20/10/2016 Tôi L đã trả đủ vàng và tiền cho ông C” là nội dung bà L tự ý thêm vào và không có nội dung xác nhận nào của ông C nên không có giá trị pháp lý. Đồng thời, “Biên nhận đề ngày 22/11/07” được lập thành hai bản chính và bản chính do nguyên đơn giữ đã tồn tại chữ ký và chữ viết tên Trương Hồng C mà không có nội dung ghi thêm của bà L. Bà L cho rằng ngày 20/10/2016, bà L đã trả đủ tiền, vàng cho ông C nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại các Biên bản hòa giải ngày 30/7/2020 và ngày 21/8/2020, bà L khai nhận đến năm 2013 thì bà L và ông C đã ngồi lại với nhau ký xác nhận là ông C đã nhận lại số tiền, vàng mà hai bên đã gửi giữ. Việc bà

L không trả tiền, vàng cho ông C còn thể hiện qua các đoạn tin nhắn mà ông C nhiều lần liên hệ gặp bà L để giải quyết vụ việc nhưng không nhận được sự hợp tác từ bà L. Kết luận giám định số 4330/KL-KTHS ngày 22/9/2022 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận chữ viết “Ngày 20/10/2016 Tôi L đã trả đủ vàng và tiền cho ông C” được viết sau khi đã có các nội dung còn lại. Do đó, “Biên nhận đề ngày 20/11/07” do bị đơn giao nộp không được xem là chứng cứ theo quy định tại Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chỉ đồng ý với phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một đối với việc không thừa nhận chứng cứ là “Biên nhận đề ngày 20/11/07” do bị đơn cung cấp. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Bà Lê Thị Phương L đã trả hết tiền, vàng nhận giữ cho ông Trương Hồng C thể hiện qua các chứng cứ do bị đơn cung cấp là đúng sự thật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 14/QĐKNPT-VKS ngày 03/3/2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà Lê Thị Phương L cho rằng đã trả hết tiền, vàng cho ông Trương Hồng C bằng chứng cứ là văn bản xác nhận về 04 đợt trả tiền, vàng và “Biên nhận đề ngày 22/11/07”.

Đối với văn bản xác nhận về các đợt trả tiền vàng, ông C cho rằng văn bản là giả mạo vì vào các thời gian trên ông C đều bận công việc riêng không thể gặp bà L để nhận tiền như nội dung của văn bản. Tuy nhiên, việc ông C trình bày là không thể gặp bà L để nhận tiền vì ông C đều bận việc riêng nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh và lý do ông C đưa ra là không hợp lý trong khi chữ ký xác nhận nhận tiền đã được giám định và kết luận là chữ ký, chữ viết của ông C. Ông C cũng trình bày là không hiểu vì sao có chữ ký đó nhưng không chứng minh được mình ký tên là bị đe dọa hay bị ép buộc phải ký tên. Về hình thức của văn bản xác nhận các đợt trả tiền, mặc dù có dấu hiệu về việc chỉnh sửa ngày tháng năm ở dòng thứ 8 từ trên xuống thành ngày 10/8/2016, tuy nhiên nội dung chỉnh sửa không làm thay đổi nội dung bản chất của sự việc ông C có nhận tiền. Do đó, có cơ sở xác định, bị đơn bà L đã trả cho ông C tổng số tiền vàng là 75.000 USD, 7 lượng vàng SJC, 5 lượng vàng nhẫn (vàng 24K 9999).

Đối với chứng cứ là “Biên nhận ngày 22/11/07” thể hiện có thêm dòng chữ “Ngày 20/10/2016 Tôi L trả đủ vàng và tiền cho ông C” được ghi ở dòng 15 tính từ trên xuống. Bà L thừa nhận dòng chữ này là của bà L viết vào thời điểm sau khi các bên lập “Biên nhận đề ngày 22/11/07” nhưng không có xác nhận của ông C và ông C không thừa nhận nên không có căn cứ cho rằng vào ngày 20/10/2016, bà L

đã trả đủ tiền, vàng cho ông C. Kết luận giám định xác định chữ ký và chữ viết “Trương Hồng C” trong “Biên nhận ngày 22/11/07” mặc dù đúng là chữ ký và chữ viết của ông C nhưng không có nghĩa đó là chữ ký và chữ viết ông C xác nhận cho nội dung bà L ghi thêm “Ngày 20/10/2016 Tôi L trả đủ vàng và tiền cho ông C”. Chữ ký và chữ viết này cũng không được kết luận là viết và ký cùng thời điểm với nội dung mà bà L ghi thêm. Trong khi “Biên nhận ngày 22/11/07” được lập thành hai bản chính, đối với bản do nguyên đơn giữ và cung cấp cho Tòa án cũng đã tồn tại chữ ký và chữ viết tên Trương Hồng C mà không có nội dung ghi thêm của bà L; đối với bản do bị đơn cung cấp là “Biên nhận ngày 22/11/07” cũng có chữ ký, chữ viết Trương Hồng C ở dưới văn bản như bản của nguyên đơn cung cấp nhưng có ghi thêm dòng chữ “Ngày 20/10/2016 Tôi L trả đủ vàng và tiền cho ông C” do bị đơn tự ghi mà không có thêm sự xác nhận nào khác của ông C. Như vậy, nội dung ghi thêm thể hiện việc giao trả tài sản do chính người giữ tài sản bà L ghi thêm nhưng không hề có sự xác nhận của người nhận tài sản là ông C nên nội dung ghi thêm không có giá trị pháp lý. Do đó, chỉ có căn cứ xác định bà L đã trả cho ông C tổng số tiền, vàng là 75.000 USD; 7 lượng vàng SJC, 5 lượng vàng nhẫn (vàng 24K 9999). Số tiền còn lại bà L vẫn chưa trả cho ông C là 28.000 USD nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần đối với số tiền 28.000 USD.

Bản án dân sự số 09/2023/DS-ST ngày 20/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một chấp nhận chứng cứ là “Biên nhận ngày 22/11/07” có dòng chữ ghi thêm của bà L “Ngày 20/10/2016 Tôi L trả đủ vàng và tiền cho ông C” mà không có sự xác nhận của bị đơn ông C đối với nội dung ghi thêm, xác định bị đơn đã trả hết tài sản cho nguyên đơn. Từ đó không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp với quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trương Hồng C.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bà L trả cho ông C số tiền 28.000 USD.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn và bị đơn thống nhất tài sản nguyên đơn gửi bị đơn giữ dùm là 103.000 USD (một trăm lẻ ba nghìn Đô la Mỹ), 07 lượng vàng SJC (bảy lượng vàng SJC), 05 lượng vàng nhẫn (năm lượng vàng nhẫn, loại vàng 24K 9999). Bị đơn xác định đã trả hết số tiền, vàng nêu trên cho nguyên đơn. Nguyên đơn không thừa nhận và xác định chưa nhận được bất kỳ số tiền, vàng nào từ bị đơn.

[2] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

[2.1] Văn bản viết tay trên khổ giấy A4 có nội dung xác nhận ông Trương Hồng C đã nhận của bà L 04 đợt tiền vàng, cụ thể: đợt I là 25.000 USD; đợt II là

25.000 USD, 07 lượng SJC, 05 lượng nhẫn; đợt III là 10.000 USD; đợt IV là 15.000 USD; phần cuối ghi ngày 10/8/2016 có chữ ký, họ và tên của ông Trương Hồng C (bút lục 171). Ông Trương Hồng C không thừa nhận chứng cứ này, cho rằng không nhận bất kỳ khoản tiền, vàng nào từ bà L và không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong văn bản xác nhận nêu trên. Tuy nhiên, căn cứ vào Kết luận giám định số 4330/KL-KTHS ngày 22/9/2022 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Bộ Công an kết luận: “*Chữ ký đứng tên Trương Hồng C, chữ viết họ tên “Trương Hồng Chương” dưới chữ ký trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trương Hồng C trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M là do cùng một người ký, viết ra*” (bút lục 312-313). Như vậy, có cơ sở xác định chữ ký, chữ viết họ, tên “Trương Hồng C” ở cuối văn bản đề ngày 10/8/2016 là của ông C. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà L đã giao trả cho ông C 75.000 USD, 07 lượng vàng SJC, 05 lượng vàng nhẫn là phù hợp với chứng cứ.

[2.2] Quá trình tố tụng, nguyên đơn và bị đơn cùng giao nộp chứng cứ là “Biên nhận đề ngày 22/11/07” có nội dung tương tự nhau, chỉ khác câu chữ, cụ thể:

“Biên nhận đề ngày 22/11/07” do nguyên đơn cung cấp có dòng chữ “*Tôi xin nhận đủ số tiền nói trên. Lý do: ông C gởi cho tôi giữ dùm*” có chữ ký, chữ viết họ, tên của bà L (góc phải) và chữ ký, chữ viết họ, tên của ông C (góc trái) (bút lục 12).

“Biên nhận đề ngày 22/11/07” do bị đơn giao nộp có dòng chữ “*Tôi xin xác nhận số tiền và vàng nói trên để gởi cho tôi giữ dùm*” có chữ ký, chữ viết họ, tên của bà L (góc phải). Đồng thời, phía dưới dòng chữ trên còn có dòng chữ “*Ngày 20/10/2016 Tôi L trả đủ vàng và tiền cho ông C*”, bà L xác định do bà L viết thêm vào xác định đã trả hết tiền cho ông C và ông C ký xác nhận và ở góc trái có chữ ký, chữ viết họ, tên của ông C (bút lục 117). Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ông C không thừa nhận chữ ký, chữ viết họ, tên ông C đối với chứng do bị đơn giao nộp và cho rằng đây là chứng cứ giả mạo; đến tại phiên tòa phúc thẩm (ngày 23/6/2023), người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận chữ ký là của ông C và ông C ký ở thời điểm lập văn bản gửi giữ.

Căn cứ Kết luận giám định số 4330/KL-KTHS ngày 22/9/2022 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Bộ Công an kết luận: “*Chữ ký đứng tên Trương Hồng C, chữ viết họ tên “Trương Hồng C” dưới chữ ký trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trương Hồng C trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M là do cùng một người ký, viết ra*”; đồng thời, không xác định được chữ ký đứng tên Trương Hồng C, chữ viết họ tên “Trương Hồng C” so với chữ viết các nội dung còn lại trên cùng tài liệu cần giám định (Biên nhận ngày “22/11/07” do bị đơn giao nộp) được lập cùng hay khác thời điểm (bút lục 312-313).

Việc nguyên đơn không thừa nhận chữ ký, chữ viết họ, tên ông C đối với chứng cứ do bị đơn giao nộp là Biên nhận ngày “22/11/07”, cho thấy chữ ký đứng tên Trương Hồng C, chữ viết họ tên “Trương Hồng C” không được ký, viết ra cùng

thời điểm lập nội dung biên nhận xác nhận việc bà L nhận gửi giữ tiền, vàng của ông C vào ngày 22/11/2007. Ông C không cung cấp được chứng cứ nào khác để xác định ngay tại thời điểm lập Biên nhận ngày “22/11/07”, ông C đã ký, viết họ tên vào biên nhận do bị đơn cung cấp và trước khi có kết luận giám định, ông C không thừa nhận chữ ký, chữ viết là của ông C. Do đó, có thể xác định việc bà L ghi thêm dòng chữ “Ngày 20/10/2016 Tôi L trả đủ vàng và tiền cho ông C” được ông C xác nhận bằng chữ ký, chữ viết họ, tên “Trương Hồng C” ngay phía dưới dòng chữ bà L ghi thêm này.

[2.3] Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn đã thực hiện nghĩa vụ trả hết tài sản đã giữ cho nguyên đơn là phù hợp.

[3] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy nguyên đơn kháng cáo những không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình nên kháng cáo không được chấp nhận. Kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là chưa phù hợp.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo là người cao tuổi được miễn nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Hồng C.
 2. Không chấp nhận kháng nghị theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 14/QĐKNPT-VKS ngày 03/3/2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
 3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
 4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Hồng C được miễn nộp.
- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- TAND thành phố Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Trúc